HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: **22**/NQ-HĐND	*Tiền Giang, ngày 07 tháng 12 năm 2018*

NGHỊ QUYẾT
Về kế hoạch đầu tư công tỉnh Tiền Giang năm 2019

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 7

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ quy định về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm;

Căn cứ Nghị định số 120/2018/NĐ-CP ngày 13 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm, Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công và Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020;

Xét Tờ trình số 323/TTr-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết về kế hoạch đầu tư công năm 2019; Báo cáo thẩm tra số 78/BC-HĐND ngày 28 tháng 11 năm 2018 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua kế hoạch đầu tư công năm 2019 của tỉnh Tiền Giang như sau:

1. Tổng vốn đầu tư công từ nguồn ngân sách nhà nước năm 2019 của tỉnh là 3.846,283 tỷ đồng, bao gồm:

a) Vốn đầu tư phát triển trong cân đối ngân sách địa phương: 2.660,318 tỷ đồng, bao gồm:

- Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí: 1.010,318 tỷ đồng, trong đó: vốn từ nguồn thu sử dụng đất: 360,0 tỷ đồng;

- Vốn từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 1.650,0 tỷ đồng;

b) Vốn ngân sách Trung ương: 1.185,965 tỷ đồng, trong đó:

- Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia *(phần vốn dành cho đầu tư phát triển)*: 215,709 tỷ đồng, gồm: Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững là 53,409 tỷ đồng; Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới là 162,30 tỷ đồng;

- Vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ đầu tư các chương trình mục tiêu: 326,070 tỷ đồng;

- Vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ đầu tư các chương trình mục tiêu (nguồn vốn nước ngoài - ODA): 44,186 tỷ đồng;

- Vốn trái phiếu Chính phủ: 600,0 tỷ đồng;

2. Vốn đầu tư công năm 2019 chi như sau:

a) Chi đầu tư phân cấp cho huyện, thành phố, thị xã: 394,104 tỷ đồng.

b) Chi đầu tư xây dựng nông thôn mới: 553,550 tỷ đồng.

c) Chi đầu tư khoa học, công nghệ, thông tin và truyền thông: 37,10 tỷ đồng.

d) Chi đầu tư nông nghiệp, thủy lợi: 291,937 tỷ đồng, để thực hiện các công trình đê biển, khu neo đậu tàu cá, nạo vét kênh mương, đê, cống thủy lợi... phòng chống hạn hán, lũ lụt và xâm nhập mặn.

đ) Chi đầu tư hạ tầng công nghiệp: 9,50 tỷ đồng.

e) Chi đầu tư giao thông: 574,50 tỷ đồng để bố trí cho các công trình hạ tầng giao thông quan trọng kết nối cấp vùng và cấp thiết trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 10-NQ/TU của Tỉnh ủy. Trong đó, công trình an toàn giao thông là 10,0 tỷ đồng.

g) Chi đầu tư hạ tầng đô thị, khu dân cư: 144,49 tỷ đồng, để đầu tư hạ tầng đô thị, khu trung tâm hành chính, quảng trường, khu tái định cư.

h) Chi hỗ trợ cải tạo, nâng cấp phát triển hệ thống chợ trên địa bàn tỉnh: 20,80 tỷ đồng để hỗ trợ đầu tư các chợ, bến bãi hàng hóa và chợ xã.

i) Chi đầu tư hạ tầng du lịch: 47,60 tỷ đồng, để hỗ trợ phát triển hạ tầng du lịch theo Nghị quyết số 10-NQ/TU và Nghị quyết số 11-NQ/TU của Tỉnh ủy.

k) Chi đầu tư y tế, giáo dục - đào tạo và dạy nghề: 1.435,293 tỷ đồng. Trong đó, lĩnh vực y tế là 782,693 tỷ đồng, lĩnh vực giáo dục - đào tạo - dạy nghề là 652,60 tỷ đồng.

l) Chi đầu tư văn hóa - xã hội: 139,246 tỷ đồng, để thực hiện các công trình văn hóa và công trình phúc lợi xã hội khác.

m) Quản lý Nhà nước: 83,0 tỷ đồng để cải tạo, nâng cấp các trụ sở làm việc đã xuống cấp, bảo đảm hoạt động của các cơ quan, đơn vị. Trong đó, hỗ trợ đầu tư xây dựng một số trụ sở UBND xã, phường thuộc các huyện mới chia tách hoặc còn khó khăn là 20,0 tỷ đồng.

n) Quốc phòng - An ninh: 51,20 tỷ đồng, để tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ huấn luyện chiến đấu và các hoạt động bảo đảm quốc phòng, an ninh.

o) Chi khác: 64,003 tỷ đồng cho chuẩn bị đầu tư, thanh toán tạm ứng, nợ khối lượng hoàn thành, quyết toán vốn đầu tư và các công trình khác.

(Đính kèm danh mục công trình đầu tư công năm 2019 theo các Biểu số I, số II, số III)

3. Ngoài nguồn vốn đầu tư công năm 2019 là 3.846,283 tỷ đồng nêu trên, cho phép Ủy ban nhân dân tỉnh tích cực huy động thêm các nguồn vốn đầu tư hợp pháp khác để bổ sung vốn cho các công trình trong kế hoạch trung hạn và các công trình quan trọng, cấp thiết trong Nghị quyết 10-NQ/TU của Tỉnh ủy về phát triển kinh tế - xã hội 03 vùng của tỉnh, Nghị quyết số 09-NQ/TU của Tỉnh ủy về lãnh đạo xây dựng và phát triển thị xã Cai Lậy đạt chuẩn đô thị loại III thuộc tỉnh vào năm 2020 và các Đề án cây trồng được duyệt nhưng chưa có nguồn bố trí, thỏa thuận với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, báo cáo kết quả huy động các nguồn vốn đầu tư trong năm với Hội đồng nhân dân tỉnh trong kỳ họp gần nhất.

4. Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết, nếu có phát sinh, điều chỉnh, bổ sung nguồn vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ đầu tư các chương trình mục tiêu và chương trình mục tiêu quốc gia theo các quyết định hoặc văn bản giao vốn của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, giao Ủy ban nhân dân tỉnh thỏa thuận với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để điều chỉnh và báo cáo với Hội đồng nhân dân tỉnh trong kỳ họp gần nhất.

5. Để tổ chức thực hiện và giải ngân tốt kế hoạch đầu tư công năm 2019, Ủy ban nhân dân tỉnh chủ động quản lý, điều hành, bố trí sử dụng các khoản vốn chưa có bố trí danh mục công trình cụ thể trong Nghị quyết Hội đồng nhân dân

tỉnh như: vốn sửa chữa trụ sở cơ quan, trụ sở xã; các dự án phục vụ đề án phát triển cây Thanh Long; sửa chữa, nâng cấp các trường học và trạm y tế cấp thiết khác; sửa chữa công trình giao thông; các công trình an toàn giao thông; các cầu yếu trên các tuyến đường tỉnh và các công trình giao thông cấp thiết khác; vốn thanh toán nợ khối lượng hoàn thành, quyết toán vốn đầu tư; vốn thực hiện chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;... theo tình hình thực tế phát sinh; được phép điều chỉnh, điều chuyển vốn giữa các công trình có giá trị khối lượng thực hiện và giải ngân thấp, sang công trình hoàn thành hoặc có giá trị khối lượng thực hiện cao trong từng nguồn vốn đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua, để giải ngân tốt kế hoạch đầu tư công năm 2019. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm báo cáo kết quả việc bố trí sử dụng các khoản vốn nói trên hoặc việc điều chuyển vốn (nếu có) với Hội đồng nhân dân tỉnh trong kỳ họp gần nhất.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang khóa IX, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:
- UB.Thường vụ Quốc hội;
- VP. Quốc hội, VP. Chính phủ;
- Các Ủy ban của Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu (UBTVQH);
- Các Bộ: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Vụ Công tác đại biểu (VPQH);
- Cục Hành chính - Quản trị II (VPCP);
- Kiểm toán Nhà nước khu vực IX;
- Các đ/c UVBTV Tỉnh uỷ;
- UBND, UB. MTTQ tỉnh;
- Các Sở, Ban ngành, đoàn thể tỉnh;
- ĐB. Quốc hội đơn vị tỉnh Tiền Giang;
- ĐB. HĐND tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thành, thị;
- TT. HĐND các xã, phường, thị trấn;
- Báo Ấp Bắc;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Nguyễn Văn Danh

Biểu số 1

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HDND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2018	Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
	TỔNG SỐ				**25.216.897**	**5.520.873**	**3.846.283**	
A	**VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**				**16.609.002**	**3.404.105**	**2.660.318**	
A.1	**VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI THEO TIÊU CHÍ VÀ NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT**				**6.036.109**	**870.983**	**1.010.318**	
I	**Vốn đầu tư phân cấp cho huyện, thành phố, thị xã**	**Các huyện**			-		**394.105**	
II	**Nông nghiệp**				**410.163**	**89.702**	**148.700**	
a	**Các công trình chuyển tiếp**				**299.341**	**89.702**	**14.700**	
1	Kênh 14	Ban QLDA Nông nghiệp	H.GCT; TX.GC	2015-2019	267.516	73.202	7.000	
2	Bờ kè sông Long Uông (đoạn từ Huyện ủy đến cầu nguyễn Văn Côn)	H.GCĐ	H.GCĐ	2017-2019	13.972	8.000	3.000	
3	Nâng cấp nhà máy xử lý nước thải Cảng cá Mỹ Tho từ công suất 100m^3/ngày/đêm lên 200m^3/ngày/đêm	S.NN	TP.MT	2018-2019	3.503	2.500	700	
4	Đê Sông Tiền (Hòa Định - Xuân Đông)	H.CG	H.CG	2018-2019	14.350	6.000	4.000	
b	**Các công trình khởi công mới năm 2019**				**110.822**	**-**	**134.000**	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2018	Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
1	Các cống điều tiết bảo vệ vùng sản xuất Thanh Long thuộc hệ Bảo Định - Hạng mục cống Ông Đăng	Ban QLDA Nông nghiệp	H.CG	2019-2020	29.769	-	10.000	
2	Nâng cấp láng nhựa mặt đê Bình Ninh huyện Chợ Gạo (đoạn từ cầu Hòa Định đến bến phà Bình Ninh).	Chi cục Thủy lợi	H.CG	2019-2020	4.147	-	3.500	
3	Nâng cấp trải đá 0x4 đê Hòa Thạnh - Thuận Trị huyện Gò Công Tây	Chi cục Thủy lợi	H.GCT	2019-2020	3.626	-	2.000	
4	Nâng cấp láng nhựa mặt đê Sông Tra huyện Gò Công Tây (đoạn từ bến đò Ninh Đồng đến cống Rạch Sâu).	Chi cục Thủy lợi	H.GCT	2019-2020	11.194	-	4.000	
5	Xử lý sạt lở đường cặp kênh Láng Biển, xã Tân Thành, huyện Gò Công Đông	H.GCĐ	H.GCĐ	2019-2020	14.096	-	5.000	
6	Bờ kè cặp sông Vàm Giồng (đoạn đường Nguyễn Đăng Hưng)	H.GCT	H.GCT	2019-2020	7.000	-	2.000	
7	Bờ kè đoạn sông từ cầu Trương Định - Cầu Kinh tỉnh	TX.GC	TX.GC	2019-2020	20.074	-	6.000	
8	Tuyến đê Đông kênh Mương Lộ thuộc ô bao Rau Răm - Rạch Gầm (CT2) xã Mỹ Long	H.CL	H.CL	2019-2020	7.805	-	3.000	
9	Tuyến đê Đông sông Bà Trà thuộc ô bao Bà Trà - Mỹ Long (CL12) xã Mỹ Long	H.CL	H.CL	2019-2020	8.535	-	3.500	
10	Khôi phục cây vú sữa Lò Rèn trên địa bàn tỉnh Tiền Giang	S.NN	H.CT	2019-2020	4.576	-	3.000	
11	Các Dự án phục vụ đề án phát triển cây Thanh Long	H.CG	H.CG	2019-2020	-	-	50.000	
12	Các công trình nông nghiệp - thủy lợi khác	S.NN và các huyện	các huyện		-	-	42.000	
						-		
III	**Giao thông**				**798.039**	**179.860**	**165.000**	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2018	Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
a	**Các công trình chuyển tiếp**				**678.182**	**179.860**	**88.000**	
1	Đường huyện 60	Ban QLDA Giao thông	TX.CL-HCL	2017-2021	136.529	85.860	15.000	
2	Đường tỉnh 872B (Đoạn Quốc lộ 50 đến Đường tỉnh 877)	Ban QLDA Giao thông	H.GCT	2017-2020	140.340	40.000	12.000	
3	Tuyến tránh đường tỉnh 868 (đoạn từ QL 1 đến cao tốc)	Ban QLDA Giao thông	H.CL	2017-2021	199.670	50.000	12.000	
4	Đường tỉnh 877B (đoạn qua trung tâm huyện Tân Phú Đông)	Ban QLDA Giao thông	H.TPĐ	2018-2020	53.142	-	10.000	
5	Nâng cấp, mở rộng Đường tỉnh 867 (đoạn từ cầu Kênh 500 đến cầu Tràm Mù)	Ban QLDA Giao thông	H.TP	2018-2020	52.186	-	7.000	
6	Mở rộng Đường tỉnh 877B (đoạn từ nghĩa trang Bình Ninh đến Đường tỉnh 877B)	Ban QLDA Giao thông	H.CG	2018-2020	29.565	-	7.000	
7	Hai cầu trên Đường tỉnh 866 (cầu Lớn, cầu Cổ Chi và hệ thống thoát nước)	Ban QLDA Giao thông	H.CT, H.TP	2018-2020	54.500	-	20.000	
8	Đường Kênh ngang (ĐH.27E) huyện Chợ Gạo	H.CG	H.CG	2018-2020	12.250	4.000	5.000	
b	**Các công trình khởi công mới năm 2019**				**119.857**	**-**	**77.000**	
1	Cầu kênh Xáng trên Đường huyện 35	Ban QLDA Giao thông	H.CT	2019-2022	105.330	-	25.000	
2	Các Cầu yếu trên các tuyến đường tỉnh và các công trình giao thông cấp thiết khác	S.GT, các huyện	các huyện			-	36.000	
3	Đường Nguyễn Thái Học nối dài thị trấn Cái Bè đến xã Hòa Khánh	H.CB	H.CB	2019-2021	14.527	-	6.000	
4	Đảm bảo An toàn giao thông	S.GT	các huyện			-	10.000	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2018	Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
						-		
IV	**Khoa học - Công nghệ**				**177.094**	**68.250**	**37.100**	
a	**Các công trình chuyển tiếp**				**161.364**	**68.250**	**30.500**	
1	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2015-2020	VP.TU	toàn tỉnh	2016-2018	31.429	21.000	3.000	
2	Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng và Dịch vụ khoa học công nghệ tỉnh Tiền Giang	S.KHCN	TP.MT	2017-2018	75.707	29.000	10.000	
3	Dự án số hóa tài liệu lưu trữ lịch sử tỉnh Tiền Giang (giai đoạn 1)	S.NV	TP.MT	2017-2018	7.599	5.450	1.000	
4	Nâng cao năng lực của Trung tâm kỹ thuật và công nghệ sinh học (giai đoạn 2)	S.KHCN	TP.MT	2018-2020	29.750	6.500	10.000	
5	Nâng cấp mạng Lan - Wan các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh	STTTT	TP.MT	2018-2019	5.000	2.000	2.000	
6	Tin học hóa quản lý công tác khen thưởng trên địa bàn tỉnh Tiền Giang	S.NV	TP.MT	2018-2019	4.000	1.000	1.000	
7	Nâng cấp hệ thống mạng, máy chủ, hệ thống bảo mật và Backup dữ liệu	S.TNMT	TP.MT	2018-2019	3.200	1.500	1.000	
8	Nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin cho Tòa soạn Báo Ấp Bắc	Báo Ấp Bắc	TP.MT	2018-2019	4.679	1.800	2.500	
b	**Các công trình khởi công mới năm 2019**				**15.730**	**-**	**6.600**	
1	Xây dựng hệ thống thông tin dùng chung các ngành	STTTT	TP.MT	2019-2020	6.000	-	1.500	
2	Dự án số hóa tài liệu lưu trữ lịch sử tỉnh Tiền Giang (giai đoạn 2)	S.NV	TP.MT	2019-2020	3.800	-	1.500	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2018	Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
3	Các dự án Khoa học công nghệ khác				5.930	-	3.600	
3.1	Đầu tư nâng cấp đồng bộ hạ tầng kỹ thuật và ứng dụng công nghệ thông tin ngành nông nghiệp	SNN	TP.MT	2019-2020	3.999	-	2.000	
3.2	Xây dựng cổng thông tin hộ kinh doanh và hợp tác xã trên địa bàn tỉnh Tiền Giang	S.KHĐT	TP.MT	2018-2019	1.931	-	600	
3.3	Các dự án cấp thiết khác	Các Sở, ban, ngành	các huyện				1.000	
V	**Quản lý Nhà nước**				**319.165**	**67.458**	**82.000**	
a	**Các công trình chuyển tiếp**				**121.712**	**67.458**	**6.500**	
1	Kho lưu trữ chuyên dụng Chi cục Văn thư - Lưu trữ tỉnh Tiền Giang	S.NV	TP.MT	2015-2019	107.186	62.458	2.000	
2	Trạm xử lý nước thải khu trung tâm hành chính huyện Tân Phú Đông	H.TPĐ	H.TPĐ	2018-2020	14.526	5.000	4.500	
b	**Các công trình khởi công mới năm 2019**				**197.453**	**-**	**75.500**	
1	Trung tâm hành chính công tỉnh Tiền Giang	BQL DA DD&CN	TP.MT	2019-2021	171.034	-	30.000	
2	Hội trường - Nhà khách Thị ủy, Ủy ban nhân dân thị xã Gò Công	TX.GC	TX.GC	2019-2020	26.419	-	9.000	
3	Hỗ trợ đầu tư Trụ sở UBND và Trụ sở an ninh - quốc phòng các xã	Các huyện	Các huyện			-	20.000	
4	Sửa chữa trụ sở các cơ quan	Các ngành	toàn tỉnh			-	13.500	
5	Các công trình khác	Các sở ngành và các huyện	toàn tỉnh			-	3.000	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2018	Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
						-		
VI	**Quốc phòng - An ninh**				**183.546**	**48.646**	**51.200**	
a	**Các công trình chuyển tiếp**				**134.422**	**48.646**	**32.000**	
1	Đại đội Trinh sát - Bộ CHQS tỉnh Tiền Giang	BCH.QS	TP.MT	2017-2019	44.988	-	10.000	
2	Nhà chờ thăm chiến sỹ mới hằng năm/Trung đoàn 924	BCH.QS	H.CL	2018-2020	11.603	8.413	2.500	
3	Cải tạo nâng cấp hệ thống thoát nước tổng thể, phòng học, sân đường - Trung tâm giáo dục quốc phòng an ninh/Trường Quân sự tỉnh	BCH.QS	H.CT	2018-2020	11.414	8.847	1.500	
4	Trận địa pháo 85mm	BCH.QS	H.GCĐ	2017-2019	13.987	10.579	2.000	
5	Trụ sở làm việc và nhà ở cho dân quân xã, phường, thị trấn năm 2018-2020	BCH.QS	Các huyện	2018-2020	32.430	14.307	8.000	
5.1	Trụ sở làm việc và nhà ở cho dân quân xã, phường, thị trấn năm 2018-2020 (phía Tây)	BCH.QS	các huyện	2018-2020	10.936	7.246	2.500	
5.2	Trụ sở làm việc và nhà ở cho dân quân xã, phường, thị trấn năm 2018-2020 (phía Đông)	BCH.QS	các huyện	2018-2020	10.669	7.061	2.500	
5.3	Trụ sở làm việc và nhà ở cho dân quân xã, phường, thị trấn năm 2019	BCH.QS	các huyện	2019-2020	10.825	-	3.000	
6	Trụ sở làm việc công an xã, phường, thị trấn	CA	Các huyện	2018-2020	20.000	6.500	8.000	
6.1	Trụ sở làm việc công an xã, phường, thị trấn năm 2018	CA	các huyện	2018-2019	8.591	4.700	2.000	
6.2	Trụ sở làm việc công an xã, phường, thị trấn năm 2019-2020	CA	các huyện	2019-2020	22.357	-	6.000	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2018	Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
b	**Các công trình khởi công mới năm 2019**				**49.124**	-	**19.200**	
1	Cải tạo, nâng cấp Trạm kiểm soát Biên phòng Cửa Tiểu	BCH.BP	H.GCĐ	2018-2020	5.040	-	2.000	
2	Cải tạo, sửa chữa doanh trại Đồn biên phòng Phú Tân	BCH.BP	H.GCĐ	2019-2020	2.305	-	1.500	
3	Nhà kho vũ khí - Ban Chỉ huy Quân sự huyện Gò Công Tây	BCH.QS	H.GCĐ	2019-2020	2.845	-	1.000	
4	Sửa chữa nâng cấp Đại đội Thông tin - Bộ CHQS tỉnh TG	BCH.QS	TP.MT	2019-2020	4.954	-	2.000	
5	Cải tạo sửa chữa nâng cấp Nhà ăn - Bộ CHQS tỉnh TG	BCH.QS	TP.MT	2019-2020	1.992	-	1.000	
6	Xây dựng nhà kho vật chất cứu hộ cứu nạn và vật chất phòng chống biểu tình bạo loạn lật đổ A2	BCH.QS	TP.MT	2019-2020	1.988	-	1.000	
7	Lắp đặt hệ thống camera giám sát an ninh trật tự, trật tự an toàn giao thông trên địa bàn tỉnh	CA	Toàn tỉnh	2019-2020	30.000	-	7.000	
8	Công trình quốc phòng, an ninh khác	BCH.QS, BCH.BP, CA và các huyện	các huyện			-	3.700	
						-		
VII	**Công trình khác**				**4.148.102**	**417.067**	**132.213**	
1	Quy hoạch, Chuẩn bị đầu tư				-	-	20.000	
2	Trích chuyển vào Quỹ phát triển đất của tỉnh *(từ 10 - 15% dự toán nguồn thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh)*				-	-	5.200	
3	Nâng cấp, bổ sung thiết bị phát thanh - truyền hình theo lộ trình số hóa	Đài PTTH	TP.MT	2019-2020	17.834	-	5.000	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2018	Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
4	Đối ứng các dự án ODA				2.075.136	186.189	13.000	
4.1	Tiểu dự án Kiểm soát và giảm rủi ro do lũ vùng Ba Rài -Phú An (ADB-GMS1)	S.NN	H.CL	2014-2019	365.820	80.489	6.000	Hoàn ứng ngân sách 4,50 tỷ đồng
4.2	Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững (WB-VnSAT)	S.NN	H.CB, H.CL, TX.CL	2016-2020	329.015	25.000	4.000	
4.3	Nâng cấp đô thị vùng đồng bằng sông Cửu Long - Tiểu dự án thành phố Mỹ Tho.	TP.MT	TP.MT	2012-2017	1.343.809	80.700	1.000	
4.4	Dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dự liệu đất đai (VILG)	S.TNMT	Toàn tỉnh	2018-2020	36.492	-	2.000	
5	Đối ứng các dự án, các chương trình mục tiêu				2.055.132	169.500	67.500	
5.1	Đường tỉnh 878	Ban QLDA Giao thông	H.CT	2015-2019	984.319	24.500	7.000	
5.2	Trụ sở làm việc Huyện ủy - UBND huyện Tân Phú Đông	H.TPĐ	H.TPĐ	2014-2017	139.624	18.000	1.000	
5.3	Hạ tầng kỹ thuật - Khu trung tâm hành chính huyện Cai Lậy (giai đoạn 1)	H.CL	H.CL	2015-2019	486.309	115.000	30.000	
5.4	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá cửa sông Soài Rạp kết hợp bến cá Vàm Láng	Ban QLDA Nông nghiệp	H.GCĐ	2015-2019	157.528	12.000	9.500	
5.5	Đường vào trung tâm hành chính huyện Tân Phú Đông (giai đoạn 2)	H.TPĐ	H.TPĐ	2018-2022	81.352	-	12.000	
5.6	Hạ tầng phát triển và bảo vệ vùng cây ăn trái Thuộc Nhiêu - Mỹ Long	Ban QLDA Nông nghiệp	H.CT, H..CL	2018-2021	206.000	-	8.000	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2018	Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
6	Thanh toán tạm ứng, khối lượng hoàn thành, quyết toán vốn đầu tư, đối ứng các dự án ODA, NGO, NSTW, Chương trình mục tiêu quốc gia và công trình cấp thiết khác	Các Sở, ngành và các huyện	Các huyện		-	61.378	21.513	
						-		
A.2	**VỐN XỔ SỐ KIẾN THIẾT**				**10.572.893**	**2.533.122**	**1.650.000**	
I	**Giáo dục - Đào tạo- Dạy nghề**				**2.448.087**	**974.941**	**641.100**	
a	**Các công trình chuyển tiếp**				**1.724.977**	**974.941**	**342.500**	
*	**Công trình trường học (ĐH, THCS, TH)**				**1.416.218**	**835.692**	**240.700**	
1	Trường Đại học Tiền Giang (Hạ tầng kỹ thuật giai đoạn 1, Trung tâm Thư viện và công trình khác)	BQL DA DD&CN	H.CT	2017-2021	342.625	275.553	30.000	
2	Trường Tiểu học Bình Đức	TP.MT	TP.MT	2016-2019	29.173	27.655	1.000	
3	Trường THCS Lê Ngọc Hân - thành phố Mỹ Tho	BQL DA DD&CN	TP.MT	2015-2019	83.431	31.023	11.500	
4	Trường THPT Tân Hiệp - huyện Châu Thành	BQL DA DD&CN	H.CT	2016-2020	98.280	70.000	12.000	
5	Trường THPT Nguyễn Văn Thìn - huyện Gò Công Tây	BQL DA DD&CN	H.GCT	2016-2019	44.752	33.026	6.000	
6	Trường THPT Lê Thanh Hiền - huyện Cái Bè	BQL DA DD&CN	H.CB	2016-2019	36.998	20.243	7.000	
7	Trường THCS Phan Văn Ba	H.CB	H.CB	2016-2019	42.277	38.500	2.500	
8	Khối thực hành phục vụ giảng dạy các nghề trọng điểm - Trường Cao đẳng nghề Tiền Giang	Trường CĐ nghề	TP.MT	2016-2019	49.982	42.300	3.000	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2018	Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
9	Trường THPT Cái Bè - huyện Cái Bè	BQL DA DD&CN	H.CB	2017-2019	29.765	11.192	8.000	
10	Trường THPT Đốc Binh Kiều - huyện Cai Lậy	BQL DA DD&CN	H.CL	2017-2019	29.985	12.000	8.000	
11	Nâng cấp, mở rộng Trường THPT Dưỡng Điềm - huyện Châu Thành	BQL DA DD&CN	H.CT	2017-2020	25.616	12.000	6.000	
12	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Tân Phước	H.TP	H.TP	2017-2019	14.993	13.800	1.000	
13	Trường Tiểu học Thới Sơn	TP.MT	TP.MT	2017 - 2019	29.934	17.200	7.000	
14	Trường THCS Đạo Thạnh	TP.MT	TP.MT	2017 - 2019	47.225	25.000	11.000	
15	Trường Tiểu học Phan Văn Kiêu	TX.CL	TX.CL	2017 - 2019	49.871	24.000	11.000	
16	Dự án hồ bơi các trường THPT huyện	BQL DA DD&CN	Các huyện	2019-2020	48.898	10.000	11.000	
17	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị thành phố Mỹ Tho	TP.MT	TP.MT	2018-2020	26.894	12.500	7.000	
18	Trung tâm bồi dưỡng Chính Trị huyện Cai Lậy	H.CL	H.CL	2018-2020	28.286	12.500	8.000	
19	Trường THCS Hòa Hưng - huyện Cái Bè	H.CB	H.CB	2018-2020	40.446	16.500	11.000	
20	Trường THCS Phường 3 - thị xã Gò Công	TX.GC	TX.GC	2018-2020	38.166	14.500	11.000	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2018	Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
21	Nhà tập đa năng Trường năng khiếu thể dục thể thao tỉnh Tiền Giang	S.VH	TP.MT	2018-2019	8.845	5.000	2.000	
22	Trường TH Bình Khương	H.CG	H.CG	2018-2019	10.976	5.500	4.000	
23	Trường THCS Bình Phục Nhứt	H.CG	H.CG	2018-2019	9.593	4.000	2.500	
24	Trường THCS Tịnh Hà - huyện Chợ Gạo	H.CG	H.CG	2018-2020	44.889	12.500	12.500	
25	Trường TH Hội Xuân (ấp Xuân Kiểng)	H.CL	H.CL	2018-2020	11.508	4.000	3.000	
26	Trường TH Phú An I (Giai đoạn 2)	H.CL	H.CL	2018-2019	8.826	4.000	3.000	
27	Trường Tiểu học Thân Cửu Nghĩa B (giai đoạn 2).	H.CT	H.CT	2018-2020	13.331	6.000	4.500	
28	Trường Tiểu học Long An (giai đoạn 2).	H.CT	H.CT	2018-2019	9.746	5.000	4.500	
29	Trường Tiểu học Thạnh Tân	H.TP	H.TP	2018-2020	13.875	4.000	4.000	
30	Trường Tiểu học Tân Lập 1	H.TP	H.TP	2018-2020	14.365	6.000	4.000	
31	Trường Tiểu học Tân Lập 2	H.TP	H.TP	2018-2020	14.084	5.000	4.000	
32	Xây dựng khối hành chánh - lớp học -Trường tiểu học Lê Quý Đôn - thành phố Mỹ Tho	TP.MT	TP.MT	2018-2020	13.884	6.000	4.500	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2018	Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
33	Trường Tiểu học Bình Phước	H.GCĐ	H.GCĐ	2018-2020	14.868	6.500	1.200	
34	Trường Tiểu học Nhị Quý	TX.CL	TX.CL	2018-2020	14.460	6.000	4.500	
35	Trường THCS Phường 2 - thành phố Mỹ Tho (giai đoạn 2), hạng mục Xây dựng mới Khối hành chánh - phòng học, nhà đa năng và trạm hạ thế	TP.MT	TP.MT	2018-2019	9.413	4.000	3.000	
36	Trường THCS Mỹ Hạnh Đông	TX.CL	TX.CL	2018-2019	10.580	5.000	2.500	
37	Trường THPT Tân Phú Đông	S.GDĐT	H.TPĐ	2015-2019	40.880	20.200	2.000	
38	Trường THPT Tân Thới	S.GDĐT	H.TPĐ	2015-2019	14.499	7.500	2.000	
39	Trường mẫu giáo, mầm non các huyện	Các huyện	Các huyện		300.010	135.249	89.300	Chi tiết theo Biểu số II
40	Thanh toán khối lượng hoàn thành, đối ứng các dự án ODA và các công trình giáo dục cấp thiết khác	Các Sở, ngành và các huyện	Các huyện		8.749	4.000	12.500	
40.1	Trại thực nghiệm Ngành khoa học cây trồng - Trường Đại học Tiền Giang	Tr.ĐH	H.CT	2018-2019	5.947	2.500	2.500	
40.2	Hàng rào tạm khu chăn nuôi Thân Cừu Nghĩa - Trường Đại học Tiền Giang	Tr.ĐH	H.CT	2018-2019	2.802	1.500	1.000	
40.3	Các công trình cấp thiết khác	Các Sở, ngành và các huyện	Các huyện				9.000	
b	**Các công trình khởi công mới năm 2019**				**723.110**	**-**	**298.600**	
*	**Công trình trường học (ĐH, THCS, TH)**				**439.021**	**-**	**155.000**	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2018	Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
1	Trường THCS Phú Hương	H.CL	H.CL	2019-2020	10.221	-	4.500	
2	Trường Tiểu học B Hòa Hưng (Khối hành chính, 04 phòng học bộ môn và các công trình phụ trợ)	H.CB	H.CB	2019-2020	14.178	-	4.500	
3	Trường THCS Mỹ Lợi A	H.CB	H.CB	2019-2020	29.763	-	10.000	
4	Trường Tiểu học Tân Phong 2 (xây mới 15 phòng)	H.CL	H.CL	2019-2020	14.533	-	4.000	
5	Trường Tiểu học Mỹ Phước	H.TP	H.TP	2019-2020	14.500	-	4.500	
6	Trường Tiểu học Tân Hương A (giai đoạn 2)	H.CT	H.CT	2019-2020	14.700	-	5.000	
7	Trường Tiểu học Hòa Tịnh	H.CG	H.CG	2019-2020	12.000	-	4.500	
8	Trường Tiểu học Long Thạnh xã Quơn Long	H.CG	H.CG	2019-2020	14.700	-	4.500	
9	Trường Tiểu học Long Vĩnh	H.GCT	H.GCT	2019-2020	12.855	-	3.500	
10	Trường Tiểu học Võ Thị Lớ	H.GCĐ	H.GCĐ	2019-2020	10.046	-	4.000	
11	Trường THCS Nhị Quý	TX.CL	TX.CL	2019-2021	24.394	-	9.000	
12	Trường THCS Phú Phong (giai đoạn 2)	H.CT	H.CT	2019-2020	14.850	-	5.000	
13	Trường Trung học cơ sở Võ Văn Chinh	H.GCĐ	H.GCĐ	2019-2020	14.500	-	5.500	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2018	Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
14	Trường Tiểu học Hậu Thành	H.CB	H.CB	2019-2021	30.930	-	10.000	
15	Trường Tiểu học Thạnh Lộc 1	H.CL	H.CL	2019-2020	10.680	-	4.000	
16	Trường Tiểu học Song Bình	H.CG	H.CG	2019-2020	22.646	-	8.000	
17	Trường Tiểu học Đồng Thạnh	H.GCT	H.GCT	2019-2020	11.594	-	4.500	
18	Trường Tiểu học Phước Trung 2	H.GCĐ	H.GCĐ	2019-2020	12.389	-	4.500	
19	Trường Tiểu học Gia Thuận 1	H.GCĐ	H.GCĐ	2019-2020	8.224	-	3.000	
20	Trường Tiểu học Kiểng Phước 2	H.GCĐ	H.GCĐ	2019-2020	19.485	-	9.000	
21	Trường Tiểu học Bình Xuân 2	TX.GC	TX.GC	2019-2020	10.959	-	4.000	
22	Trường Trung học cơ sở Long Hưng (Khối phòng bộ và các hạng mục phụ)	H.CT	H.CT	2019-2020	14.800	-	5.000	
23	Trường THCS Bình Đông	TX.GC	TX.GC	2019-2020	14.246	-	5.000	
24	Trường THCS Tân Bình	TX.CL	TX.CL	2019-2021	14.103	-	5.000	
25	Sửa chữa Trường Tiểu học Long Hưng	H.CT	H.CT	2019-2020	4.500	-	2.500	
26	Nâng cấp, cải tạo Trường Tiểu học Hòa Định	H.CG	H.CG	2019-2020	14.800	-	5.000	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2018	Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
27	Trường Tiểu học Tân Hiệp	H.CT	H.CT	2019-2020	14.750	-	5.000	
28	Trường THPT Thủ Khoa Huân	S.GDĐT	H.CG	2019-2021	14.570	-	5.000	
29	Trường THPT Gò Công Đông	S.GDĐT	H.GCĐ	2019-2020	14.788	-	5.000	
30	Trường THPT Nguyễn Văn Côn	S.GDĐT	H.GCĐ	2019-2020	4.317	-	2.000	
31	Trường mẫu giáo, mầm non các huyện	Các huyện	Các huyện		284.089	-	99.400	Chi tiết theo Biểu số II
32	Sửa chữa, nâng cấp các trường học và trạm y tế cấp thiết khác	S.GD, S.YT và các huyện	Các huyện		-	-	44.200	
II	**Y tế**				**2.863.946**	**143.802**	**184.060**	
a	**Các công trình chuyển tiếp**				**390.917**	**143.802**	**84.000**	
1	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Đa khoa tỉnh	S.YT	TP.MT	2017-2021	95.000	48.042	2.000	
2	Xây dựng mở rộng Bệnh viện y học cổ truyền tỉnh Tiền Giang	BQL DA DD&CN	TP.MT	2014-2017	49.922	28.560	1.500	
3	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Tâm thần tỉnh Tiền Giang	BQL DA DD&CN	H.CT	2017-2020	44.965	17.000	12.000	
4	Trung tâm y tế huyện Cai Lậy	BQL DA DD&CN	TP.MT	2017 - 2019	29.980	21.900	4.000	
5	Nâng cấp, mở rộng Trung tâm y tế thị xã Gò Công	BQL DA DD&CN	TX.GC	2018-2022	93.473	500	20.000	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2018	Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
6	Đầu tư hệ thống xử lý chất thải y tế (giai đoạn 2)	S.YT	Các huyện	2018-2022	39.785	12.500	17.000	
7	Trạm y tế xã, phường, thị trấn	Các huyện	Các huyện		37.792	15.300	12.500	Chi tiết theo Biểu số III
8	Thanh toán khối lượng hoàn thành, đối ứng các dự án ODA y tế và các công trình y tế cấp thiết khác	S.GD, S.YT và các huyện	Các huyện		-	-	15.000	
b	**Các công trình khởi công mới năm 2019**				**2.473.029**	**-**	**100.060**	
1	Trung tâm y tế huyện Cai Lậy (giai đoạn 2)	BQL DA DD&CN	TX.CL	2018-2020	34.918	-	12.000	
2	Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh	BQL DA DD&CN	TP.MT	2018-2020	28.494	-	10.000	
3	Sửa chữa, nâng cấp, mở rộng các Bệnh viện khu vực và Trung tâm Y tế huyện	BQL DA DD&CN, SYT và các huyện	các huyện	2018-2020	-	-	20.000	
4	Bệnh viện đa khoa tỉnh Tiền Giang	BQL DA DD&CN	TP.MT	2018-2021	2.350.000	-	18.000	
5	Trung tâm Y học gia đình	Trường CĐ y tế	TP.MT	2019-2020	14.417	-	5.000	
6	Trạm y tế xã, phường, thị trấn	Các huyện	Các huyện		45.200	-	35.060	Chi tiết theo Biểu số III
III	**Vốn hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các xã nông thôn mới, các xã bãi ngang, ven biển và các phường, thị trấn**	**Các huyện**	**Các huyện**		-	-	**361.150**	
1	Chi hỗ trợ các xã xây dựng nông thôn mới năm 2019 (23 xã) (23*10 tỷ đồng)	Các huyện	Các huyện		-	-	230.000	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2018	Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
2	Thưởng công trình phúc lợi cho các xã đạt chuẩn năm 2018 (23 xã)	Các huyện	Các huyện		-	-	23.000	
3	Chi hỗ trợ phường, Thị trấn 350 triệu đồng/đơn vị (29 đơn vị)	Các huyện	Các huyện		-	-	10.150	
4	Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn		Các huyện		-	-	10.000	
5	Hỗ trợ các xã dự kiến ra mắt nông thôn mới năm 2020	Các huyện	Các huyện		-	-	88.000	
						-		
IV	**Vốn đầu tư các dự án trọng điểm**				**3.595.399**	**1.020.501**	**72.600**	
*	**Các công trình chuyển tiếp**				**3.595.399**	**1.020.501**	**72.600**	
1	Hạ tầng kỹ thuật- Quảng trường Trung tâm tỉnh	BQL DA DD&CN	TP.MT	2014-2018	235.750	117.094	7.000	
2	Tiểu dự án Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phục vụ các dự án đầu tư xây dựng Quảng trường trung tâm tỉnh Tiền Giang (giai đoạn 1)	TTPTQĐ	TP.MT	2013-2016	503.494	462.357	5.000	
3	Quảng trường (Sân lễ) - Quảng trường Trung tâm tỉnh Tiền Giang	BQL DA DD&CN	TP.MT	2015-2018	84.114	16.665	10.000	
4	Nâng cấp đô thị vùng đồng bằng sông Cửu Long - Tiểu dự án thành phố Mỹ Tho.	TP.MT	TP.MT	2012-2017	1.343.809	206.385	2.000	
5	Đường tỉnh 878	Ban QLDA Giao thông	H.CT	2015-2019	984.319	98.000	12.000	
6	Đường tỉnh 872B (Đoạn Quốc lộ 50 đến Đường tỉnh 877)	Ban QLDA Giao thông	H.GCT	2017-2020	140.340	40.000	9.000	
7	Tuyến tránh đường tỉnh 868 (đoạn từ QL 1 đến cao tốc)	Ban QLDA Giao thông	H.CL	2017-2021	199.670	50.000	9.000	
8	Công viên trái cây	H.CB	H.CB	2017-2022	103.903	30.000	18.600	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2018	Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
V	**Công nghiệp**				**20.365**	**8.000**	**9.500**	
a	**Các công trình chuyển tiếp**				**20.365**	**8.000**	**9.500**	
1	Thảm bêtông nhựa nóng đường nội bộ số 3, 4 và bãi đậu xe Cụm công nghiệp Trung An	Cty.PTHT	TP.MT	2018-2020	6.128	3.000	2.000	
2	Khu tái định cư Tân Hương giai đoạn 2	Cty.PTHT	H.CT	2018-2020	14.237	5.000	5.000	
3	Công trình khác	Các Sở, ngành và các huyện	Các huyện		-	-	2.500	
VI	**Hỗ trợ cải tạo, nâng cấp phát triển hệ thống chợ trên địa bàn tỉnh**				**70.747**	**31.270**	**20.800**	
a	**Các công trình chuyển tiếp**				**64.164**	**31.270**	**12.300**	
1	Bến Chợ huyện Chợ Gạo	H.CG	H.CG	2017-2019	35.214	14.270	5.000	
2	Bến bãi Chợ Phú Phong (giai đoạn 2)	H.CT	H.CT	2017-2019	13.867	11.500	1.000	
3	Chợ Bắc Đông, xã Thạnh Mỹ, huyện Tân Phước	H.TP	H.TP	2018-2019	4.983	1.500	2.500	
4	Chợ Xã Lới, xã Tân Trung, thị xã Gò Công	TX.GC	TX.GC	2018-2019	2.300	1.000	700	
5	Chợ Thuộc Nhiêu, xã Dưỡng Điềm, huyện Châu Thành	H.CT	H.CT	2018-2019	2.500	1.000	800	
6	Chợ Cầu Xéo, xã Hậu Thành, huyện Cái Bè	H.CB	H.CB	2018-2019	2.500	1.000	1.300	
7	Chợ Tân Tây, xã Tân Tây, huyện Gò Công Đông	H.GCĐ	H.GCĐ	2018-2019	2.800	1.000	1.000	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2018	Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
b	**Các công trình khởi công mới năm 2019**				**6.583**	**-**	**8.500**	
1	Chợ Hưng Thạnh	H.TP	H.TP	2018-2020	3.000	-	1.500	
2	Chợ Tân Thới	H.TPĐ	H.TPĐ	2019-2020	3.583	-	2.000	
3	Chợ khác	Các huyện	Các huyện		-	-	5.000	
VII	**Văn hóa -Xã hội**				**294.986**	**38.200**	**69.000**	
a	**Các công trình chuyển tiếp**				**157.410**	**38.200**	**27.000**	
1	Nhà thiếu nhi tỉnh Tiền Giang	BQL DA DD&CN	TP.MT	2019-2021	125.840	27.200	18.000	
2	Công viên 27/8	H.TP	H.TP	2018-2020	25.170	8.000	7.000	
3	Trạm xử lý nước thải tập trung 600m3/ngày đêm Khu tái định cư Đạo Thạnh	TT.PTQĐ	TP.MT	2018-2020	6.400	3.000	2.000	
b	**Các công trình khởi công mới năm 2019**				**137.576**	**-**	**42.000**	
1	Cơ sở Cai nghiện ma túy	S.LĐ	H.CT	2019-2020	4.988	-	3.000	Hoàn ứng ngân sách 3,0 tỷ đồng
2	Mở rộng đền thờ Anh hùng dân tộc Trương Định (khu vực II)	H.GCĐ	H.GCĐ	2019-2020	7.893	-	3.500	
3	Khu di tích Lăng Hoàng Gia	TX.GC	TX.GC	2019-2020	9.836	-	3.500	
4	Trung tâm văn hóa huyện Chợ Gạo	H.CG	H.CG	2019-2020	13.023	-	4.000	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2018	Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
5	Hồ bơi	H.CG	H.CG	2019-2020	10.486	-	4.000	
6	Hội trường đa năng, công trình phụ trợ, mua ô tô chuyên dùng	H.GCĐ	H.GCĐ	2019-2020	14.468	-	4.500	
7	Nhà tập luyện thể thao, các phòng chức năng	H.GCĐ	H.GCĐ	2019-2020	21.300	-	7.000	
8	Sân vận động	H.GCĐ	H.GCĐ	2019-2020	19.363	-	7.000	
9	Sửa chữa nâng cấp nghĩa trang liệt sĩ tỉnh Tiền Giang	S.LĐ	TP.MT	2019-2020	10.785	-	3.500	
10	Nhà tưởng niệm đồng chí Phan Văn Khỏe	TX.CL	TX.CL	2019-2020	25.434	-	2.000	
						-		
VIII	**Giao thông**				**1.260.945**	**308.408**	**270.500**	
a	**Các công trình chuyển tiếp**				**853.851**	**308.408**	**121.500**	
1	Đường huyện 07 - huyện Gò Công Đông	H.GCĐ	H.GCĐ	2015-2017	49.873	33.500	5.000	
2	Đường liên huyện (Đường huyện 36 Châu Thành nối Đường huyện 51 thị xã Cai Lậy) - đoạn qua địa phận huyện Châu Thành	H.CT	H.CT	2017-2020	14.220	11.858	1.500	
3	Cầu Nguyễn Trọng Dân	TX.GC	TX.GC	2017-2018	33.200	17.500	4.000	
4	Đường Trần Văn Ưng (nối dài)	H.CG	H.CG	2017-2019	35.196	25.000	3.000	
5	Đường Bình Phú - Bình Thạnh (ĐH.65)	H.CL	H.CL	2017-2019	48.013	26.000	5.000	
6	Đường Tây Mỹ Long - Bà Kỳ	TX.CL	TX.CL	2017-2018	24.765	18.000	2.000	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2018	Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
7	Đường Huyện 90	TP.MT	TP.MT	2017 - 2018	20.413	14.550	3.000	
8	Đường vào trường mẫu giáo ấp 10 xã Mỹ Thành Nam	H.CL	H.CL	2017-2018	17.553	12.000	1.000	
9	Đường Lộ Đình xã Thạnh Trị - huyện Gò Công Tây	H.GCT	H.GCT	2018-2020	26.258	8.000	5.000	
10	Đường Đông kênh Năng (từ kênh Nguyễn Văn Tiếp đến ĐT866B)	H.TP	H.TP	2018-2020	11.468	5.500	3.500	
11	Đường liên xã mở rộng (Đường huyện 57 nối vào đường lộ Dây Thép)	TX.CL	TX.CL	2018-2020	27.982	8.000	1.500	
12	Đường huyện 28B	H.CG	H.CG	2018-2020	14.640	6.000	1.500	
13	Đường lộ Dây Thép (ĐT 880B)	Ban QLDA Giao thông	H.CT, TX.CL	2018-2022	92.423	14.000	3.000	
14	Đường nối từ Đường tỉnh 871 vào Đường Bắc kênh Cần Lộc (giai đoạn 2)	H.GCĐ	H.GCĐ	2018-2020	13.960	5.500	4.000	
15	Đường tỉnh 877B (đoạn qua trung tâm huyện Tân Phú Đông)	Ban QLDA Giao thông	H.TPĐ	2018-2020	53.142	10.000	6.000	
16	Hai cầu trên Đường tỉnh 866 (cầu Lớn, cầu Cổ Chi và hệ thống thoát nước)	Ban QLDA Giao thông	H.CT, H.TP	2018-2022	54.500	10.000	5.000	
17	Nâng cấp, mở rộng Đường tỉnh 867 (đoạn từ cầu Kênh 500 đến cầu Tràm Mù)	Ban QLDA Giao thông	H.TP	2018-2022	52.186	10.000	5.000	
18	Cầu Vĩ - Km0+719 (Đường tỉnh 879)	Ban QLDA Giao thông	TP.MT	2018-2021	45.866	10.000	9.000	
19	Mở rộng Đường tỉnh 877B (đoạn từ nghĩa trang Bình Ninh đến Đường tỉnh 877B)	Ban QLDA Giao thông	H.CG	2018-2020	29.565	8.000	3.000	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2018	Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
20	Cống Chùa 1, Cống Chùa 2, Cống Rạch Sơn trên ĐT 864	Ban QLDA Nông nghiệp	H.CL	2018-2020	37.958	10.000	12.000	
21	Đường nội bộ khu vực Huyện ủy, Ủy ban nhân dân huyện Tân Phú Đông	H.TPĐ	H.TPĐ	2018-2020	18.509	8.000	4.000	
22	Nâng cấp mở rộng đường Rạch Gầm từ Nam Kỳ Khởi Nghĩa đến Lê Lợi	SGT	TP.MT	2018-2020	15.000	6.500	4.000	
23	Hai tuyến đường đấu nối giữa đường Lê Thị Hồng Gấm và Đường dọc sông Tiền	TP.MT	TP.MT	2018-2020	25.484	10.000	6.500	
24	Đường liên xã Nhị Bình - Bình Trưng	H.CT	H.CT	2018-2020	13.491	5.000	5.000	
25	Tuyến tránh thị trấn Tân Tây	H.GCĐ	H.GCĐ	2018-2020	14.506	6.000	4.500	
26	Đường từ cầu 26/3 đến bến đò Tân Phong - Ngũ Hiệp, huyện Cai Lậy	H.CL	H.CL	2018-2020	26.963	7.000	4.000	
27	Đường Đìa Lá - xã Trung An	TP.MT	TP.MT	2018-2020	3.009	2.500	500	
28	Đường dọc sông Tiền nối dài Đường tỉnh 864 (phần nhựa mặt đường)	H.CB	H.CB	2019-2021	33.708	-	10.000	
b	**Các công trình khởi công mới năm 2019**				**407.094**	**-**	**149.000**	
1	Đường tránh thị trấn Vĩnh Bình - huyện Gò Công Tây (giai đoạn 1)	Ban QLDA Giao thông	H.GCT	2020-2024	54.948	-	12.000	
2	Đường Kênh Kháng Chiến (Đường huyện 38B)	H.CT	H.CT	2018-2020	12.100	-	3.500	
3	Đường số 9 theo quy hoạch phân khu Phường 5, Phường 6	TP.MT	TP.MT	2018-2020	9.950	-	3.000	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2018	Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
4	Nối 01 nhịp cầu dân sinh bờ Gò Công Tây của bến phà Tân Long	Ban QLDA Giao thông	H.GCT	2018-2020	16.582	-	4.000	
5	Đường Mỹ Trang- thị xã Cai Lậy (từ trường THCS Võ Việt Tân - ĐH 53)	TX.CL	TX.CL	2018-2020	19.620	-	6.000	
6	Đường Tây kênh Năng (từ Kênh 2 đến Kênh 1)	H.TP	H.TP	2019-2020	17.400	-	4.000	
7	Cầu Kênh Kháng Chiến - xã Mỹ Thành Nam	H.CL	H.CL	2019-2020	6.734	-	3.000	
8	Cầu vào Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh	H.CT	H.CT	2019-2020	3.460	-	2.500	
9	Nâng cấp, mở rộng Đường vào Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Tiền Giang	H.CT	H.CT	2019-2020	5.500	-	3.000	
10	Nâng cấp Đường huyện 05B	H.GCĐ	H.GCĐ	2019-2020	14.480	-	4.500	
11	Nâng cấp Đường huyện 02	H.GCĐ	H.GCĐ	2019-2021	54.611	-	11.000	
12	Nâng cấp Đường huyện 08	H.GCĐ	H.GCĐ	2019-2020	8.640	-	3.500	
13	Nâng cấp Đường huyện 08B	H.GCĐ	H.GCĐ	2019-2020	5.587	-	3.000	
14	Nâng cấp Đường huyện 09	H.GCĐ	H.GCĐ	2019-2020	12.041	-	4.000	
15	Nâng cấp Đường huyện 10	H.GCĐ	H.GCĐ	2019-2021	26.431	-	7.500	
16	Tuyến Đường huyện 24	H.CG	H.CG	2019-2020	6.972	-	3.000	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2018	Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
17	Nâng cấp, mở rộng đường đê Bình Ninh	H.CG	H.CG	2019-2020	44.330	-	10.000	
18	Đường vào Trường cấp 3 Cái Bè (đường Nguyễn Văn Tốt)	H.CB	H.CB	2019-2020	19.560	-	5.000	
19	Đường huyện 13 huyện Gò Công Tây	H.GCT	H.GCT	2019-2021	28.283		6.500	
20	Mở rộng đường trung tâm xã Tân Thạnh huyện Tân Phú Đông (ĐH83C)	H.TPĐ	H.TPĐ	2019-2021	39.865		10.000	
21	Sửa chữa các công trình giao thông	SGT, các huyện	Các huyện		-		40.000	
IX	**Du lịch**				**14.318**	**8.000**	**9.000**	
a	**Các công trình chuyển tiếp**				**14.318**	**8.000**	**3.000**	
1	Chỉnh trang cơ sở hạ tầng du lịch xã Thới Sơn thành phố Mỹ Tho	TP.MT	TP.MT	2018-2020	14.318	8.000	3.000	
b	**Các công trình khởi công mới năm 2019**				**-**	**-**	**6.000**	
1	Dự án hỗ trợ phát triển hạ tầng du lịch khác	S.VHTTDL và các huyện	các huyện		-	-	6.000	
						-		
X	**Công trình khác**				**4.100**	**-**	**12.290**	
1	Di dời trụ điện trung hạ thế đường giao thông nông thôn	H.CB	H.CB	2019-2020	4.100	-	2.000	
2	Thanh toán tạm ứng, khối lượng hoàn thành, quyết toán vốn đầu tư, đối ứng các dự án ODA, NGO, NSTW và công trình cấp thiết khác	Các Sở, ngành và các huyện	các huyện		-	-	10.290	
B	**VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**				**8.607.895**	**2.116.768**	**1.185.965**	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2018	Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
B.1	**VỐN TRONG NƯỚC**				**5.014.810**	**1.186.336**	**541.779**	
I	**VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA** (Phần vốn dành cho đầu tư phát triển)				**-**	**434.442**	**215.709**	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	TX.GC, H.GCĐ, H.TPĐ	TX.GC, H.GCĐ, H.TPĐ			46.600	53.409	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	Các huyện	Các huyện			387.842	162.300	
						-		
II	**VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU** (Nguồn vốn trong nước)				**5.014.810**	**751.894**	**326.070**	
(1)	**Chương trình phát triển KTXH các vùng**				**2.159.506**	**241.550**	**165.100**	
a	**Các dự án chuyển tiếp**				**2.159.506**	**241.550**	**165.100**	
1	Hạ tầng kỹ thuật - Khu trung tâm hành chính huyện Cai Lậy (giai đoạn 1)	H.CL	H.CL	2015-2019	486.309	119.550	45.000	
2	Đường tỉnh 878	Ban QLDA Giao thông	H.CT	2015-2019	984.319	72.000	40.000	
3	Kênh 14	Ban QLDA Nông nghiệp	H.GCT&TX.GC	2015-2019	267.516	10.000	30.100	
4	Đường tỉnh 872B (Đoạn Quốc lộ 50 đến Đường tỉnh 877)	Ban QLDA Giao thông	H.GCT	2017-2021	140.340	15.000	20.000	
5	Tuyến tránh đường tỉnh 868 (đoạn từ QL 1 đến cao tốc)	Ban QLDA Giao thông	H.CL	2017-2020	199.670	15.000	15.000	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2018	Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
6	Đường vào trung tâm hành chính huyện Tân Phú Đông (giai đoạn 2)	H.TPĐ	H.TPĐ	2018-2020	81.352	10.000	15.000	
						-		
(2)	**Chương trình mục tiêu Hỗ trợ đối ứng ODA cho các địa phương**				**1.343.809**	**152.100**	**17.000**	
a	**Các dự án chuyển tiếp**				**1.343.809**	**152.100**	**17.000**	
1	Nâng cấp đô thị vùng đồng bằng sông Cửu Long - Tiểu dự án thành phố Mỹ Tho.	TP.MT	TP.MT	2012-2017	1.343.809	152.100	17.000	
						-		
(3)	**Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững**				**157.528**	**62.000**	**20.000**	
a	**Các dự án chuyển tiếp**				**157.528**	**62.000**	**20.000**	
1	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá cửa sông Soài Rạp kết hợp bến cá Vàm Láng	Ban QLDA Nông nghiệp	H.GCĐ	2015-2019	157.528	62.000	20.000	
						-		
(4)	**CTMT tái cơ cấu KTNN và phòng chống GNTT, ổn định ĐS dân cư**				**1.093.166**	**216.802**	**87.000**	
a	**Các dự án chuyển tiếp**				**1.093.166**	**216.802**	**87.000**	
1	Nâng cấp đê biển Gò Công	Ban QLDA Nông nghiệp	H.GCĐ	2010-2017	887.166	206.802	62.000	
2	Hạ tầng phát triển và bảo vệ vùng cây ăn trái Thuộc Nhiêu – Mỹ Long	Ban QLDA Nông nghiệp	H.CT, H.CL	2017-2022	206.000	10.000	25.000	
						-		
(5)	**Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội**				**14.821**	**6.500**	**6.837**	
a	**Các dự án chuyển tiếp**				**14.821**	**6.500**	**6.837**	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2018	Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
1	Nâng cấp Trung tâm Giáo dục - Lao động xã hội Tiền Giang	S.LĐ	TP.MT	2017-2019	14.821	6.500	6.837	
						-		
(6)	**Chương trình mục tiêu Đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương**				**95.000**	**12.000**	**10.133**	
*	**Các dự án chuyển tiếp**				**95.000**	**12.000**	**10.133**	
1	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Đa khoa tỉnh	SYT	TP.MT	2017-2021	95.000	12.000	10.133	
						-		
(7)	**Chương trình mục tiêu phát triển hạ tầng du lịch**				**150.980**	**60.942**	**20.000**	
*	**Các dự án chuyển tiếp**				**150.980**	**60.942**	**20.000**	
1	Đầu tư cơ sở hạ tầng phát triển du lịch huyện Cái Bè	H.CB	H.CB	2016-2020	150.980	60.942	20.000	
						-		
B.2	**VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU (Nguồn vốn nước ngoài - ODA)**				**1.188.855**	**410.432**	**44.186**	
1	Nâng cấp đô thị vùng đồng bằng sông Cửu Long – Tiểu dự án thành phố Mỹ Tho	TP.MT	TP.MT	2012-2019	1.152.539	407.169	37.449	
2	Dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG)	S.TNMT	toàn tỉnh	2018-2021	36.316	3.263	6.737	
B.3	**Vốn trái phiếu Chính phủ**				**2.404.230**	**520.000**	**600.000**	
I	**Y tế**				**2.350.000**	**500.000**	**588.500**	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2018	Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Tiền Giang	BQL DA DD&CN	TP.MT	2018-2021	2.350.000	500.000	588.500	
II	**Kiên cố hóa trường lớp học mẫu giáo, tiểu học**				**54.230**	**20.000**	**11.500**	
1	Các dự án kiên cố hóa trường lớp học mẫu giáo, tiểu học huyện Tân Phú Đông	H.TPĐ	H.TPĐ	2018-2019	16.436	8.700	1.020	
2	Các dự án kiên cố hóa trường lớp học mẫu giáo tiểu học thị xã Gò Công	TX.GC	TX.GC	2018-2019	8.509	3.200	2.200	
3	Các dự án kiên cố hóa trường lớp học mẫu giáo tiểu học huyện Gò Công Đông	H.GCĐ	H.GCĐ	2018-2019	29.285	8.100	8.280	

Biểu số II

DANH MỤC CÔNG TRÌNH MẦM NON, MẪU GIÁO CÁC HUYỆN

(Nguồn vốn từ nguồn thu xổ số kiến thiết - bổ sung mục tiêu về các huyện)

(Kèm theo Nghị quyết số 22 /NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2018	Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
	TỔNG SỐ				**584.099**	**135.249**	**188.700**	
I	**Công trình chuyển tiếp**	**Các huyện**			**300.010**	**135.249**	**89.300**	
1	Trường mầm non 8 tháng 3	TX.CL	TX.CL	2015-2019	49.910	28.362	10.000	
3	Trường mầm non Mỹ Tân - huyện Cái Bè	H.CB	H.CB	2017-2019	14.407	11.500	600	
4	Trường Mầm non Tân Phước	H.GCĐ	H.GCĐ	2018-2019	13.726	9.000	3.000	
5	Trường mầm non Thạnh Lộc	H.CL	H.CL	2017-2019	13.882	8.387	1.700	
6	Trường mầm non Ấp Bắc	TX.CL	TX.CL	2017-2019	12.063	8.500	2.000	
7	Trường mầm non Phú Mỹ	H.TP	H.TP	2017-2019	14.070	8.500	3.000	
9	Trường Mầm non Thới Sơn - thành phố Mỹ Tho	TP.MT	TP.MT	2017-2019	18.955	8.000	6.000	
11	Trường Mầm non Tân Hưng - huyện Cái Bè	H.CB	H.CB	2017-2019	25.015	16.000	6.000	
13	Trường Mầm non Phú An I	H.CL	H.CL	2018-2019	13.589	4.000	6.000	
15	Trường Mẫu giáo Mỹ Tịnh An	H.CG	H.CG	2018-2019	14.479	4.000	4.000	
16	Trường Mầm non Thạnh Trị	H.GCT	H.GCT	2018-2019	6.898	2.500	3.000	
17	Trường Mẫu giáo Thạnh Phú (giai đoạn 2)	H.CT	H.CT	2018-2019	9.802	4.000	4.000	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2018	Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
18	Trường Mầm non Tân Hòa	H.TP	H.TP	2018-2019	14.399	4.000	6.000	
19	Trường Mầm non Sao Mai	TX.GC	TX.GC	2018-2019	14.041	4.000	6.000	
20	Trường Mầm non Tăng Hòa	H.GCĐ	H.GCĐ	2018-2019	14.390	2.500	6.000	
21	Trường Mầm non Hòa Hưng - huyện Cái Bè	H.CB	H.CB	2018-2019	22.410	4.000	10.000	
22	Trường Mầm non Phường 1 - TX. Cai Lậy	TX. CL	TX.CL	2018-2019	13.663	4.000	6.000	
23	Trường Mầm non An Cư - huyện Cái Bè	H.CB	H.CB	2018-2019	14.311	4.000	6.000	
II	**Trường mẫu giáo, mầm non các huyện**				**284.089**	**-**	**99.400**	
1	Trường Mầm non Hậu Mỹ Bắc B	H.CB	H.CB	2019-2021	22.516	-	9.000	
2	Trường Mầm non Mỹ Hạnh Trung	TX.CL	TX.CL	2019-2021	22.216	-	9.000	
3	Trường mẫu giáo Hòa Tịnh	H.CG	H.CG	2019-2020	13.036	-	5.000	
4	Trường Mẫu giáo Quơn Long	H.CG	H.CG	2019-2020	14.800	-	4.000	
5	Trường Mẫu giáo Long Vĩnh	H.GCT	H.GCT	2019-2020	5.515	-	3.000	
6	Trường Mẫu giáo Yên Luông	H.GCT	H.GCT	2019-2020	7.460	-	2.000	
7	Trường Mầm non Tân Phong (nâng cấp mở rộng)	H.CL	H.CL	2019-2020	3.454	-	1.000	
7	Trường Mầm non An Hữu	H.CB	H.CB	2019-2021	29.516	-	9.000	
8	Trường mầm non Tân Thạnh	H.TPĐ	H.TPĐ	2019-2020	14.771	-	5.000	
9	Trường Mầm non Hậu Thành	H.CB	H.CB	2019-2020	23.756	-	4.000	
10	Trường Mầm non Đông Hòa	H.CT	H.CT	2019-2021	29.500	-	9.000	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2018	Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
11	Trường Mầm non Bình Trung	H.CT	H.CT	2019-2020	14.800	-	6.000	
12	Trường Mầm non Xuân Đông	H.CG	H.CG	2019-2020	14.500	-	5.000	
13	Trường Mầm non Gia Thuận (giai đoạn 2)	H.GCĐ	H.GCĐ	2019-2020	10.016	-	4.000	
14	Trường Mầm non Kiểng Phước (giai đoạn 2)	H.GCĐ	H.GCĐ	2019-2020	14.479	-	5.000	
15	Trường Mầm non Tân Bình	TX.CL	TX.CL	2019-2020	14.585	-	5.000	
16	Trường Mẫu giáo Song Bình	H.CG	H.CG	2019-2020	8.349	-	3.000	
17	Trường Mẫu giáo Bình Phan	H.CG	H.CG	2019-2020	14.700	-	4.000	
18	Trường Mẫu giáo Đồng Thạnh	H.GCT	H.GCT	2019-2020	6.120	-	2.000	
19	Các công trình trường mẫu giáo, mầm non cấp thiết khác	các huyện	các huyện				5.400	

Biểu số III

DANH MỤC CÔNG TRÌNH TRẠM Y TẾ XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

(Nguồn vốn từ nguồn thu xổ số kiến thiết - bổ sung mục tiêu về các huyện)

(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2018	Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
	TỔNG SỐ				**98.477**	**15.300**	**47.560**	
I	**Công trình chuyển tiếp**				**37.792**	**15.300**	**12.500**	
1	Trạm Y tế xã Mỹ Lợi A	H.CB	H.CB	2018-2019	6.007	2.000	2.000	
2	Trạm Y tế xã Hiệp Đức	H.CL	H.CL	2018-2019	1.952	1.000	1.000	
3	Trạm Y tế xã Tân Phước	H.GCĐ	H.GCĐ	2018-2019	5.705	2.500	1.000	
4	Trạm Y tế Phường 3 - TX.CL	TX.CL	TX.CL	2018-2019	3.943	2.000	1.500	
5	Trạm Y tế Phường 4 - TX.CL	TX.CL	TX.CL	2018-2019	3.911	1.800	1.500	
6	Trạm Y tế xã Phú Tân	H.TPĐ	H.TPĐ	2018-2019	8.743	3.000	2.000	
7	Trạm Y tế xã Đồng Sơn	H.GCT	H.GCT	2018-2019	7.531	3.000	3.500	
II	**Công trình khởi công mới**				**60.685**	**-**	**35.060**	
1	Sửa chữa, nâng cấp 6 phòng thuộc Trung tâm y tế thành Trạm y tế xã Long Trung	H.CL	H.CL	2019-2020	565	-	500	
2	Sửa chữa Trạm Y tế xã Thân Cửu Nghĩa	H.CT	H.CT	2019-2020	474	-	400	
3	Trạm Y tế Hội Xuân huyện Cai Lậy	H.CL	H.CL	2019-2020	8.914	-	4.000	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2018	Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
4	Trạm Y tế xã Bình Phục Nhứt	H.CG	H.CG	2019-2020	4.695	-	2.000	
5	Trạm Y tế xã Quơn Long	H.CG	H.CG	2019-2020	2.500	-	1.200	
6	Trạm Y tế xã Long Vĩnh	H.GCT	H.GCT	2019-2020	7.777	-	4.000	
7	Trạm Y tế xã Yên Luông	H.GCT	H.GCT	2019-2020	6.410	-	3.500	
8	Sửa chữa Trạm Y tế xã Đông Hòa	H.CT	H.CT	2019-2020	600	-	550	
9	Trạm Y tế xã Bình Xuân, thị xã Gò Công	TX.GC	TX.GC	2019-2020	275	-	220	
10	Trạm Y tế xã Thạnh Lộc (Nâng cấp, sửa chữa nền nhà bị sụt lún 04 phòng, sơn lại tường 09 phòng, sơn sửa lại hàng rào, xây mới nhà ăn, nhà kho)	H.CL	H.CL	2019-2020	525	-	450	
11	Nâng cấp, sửa chữa Trạm y tế xã Thạnh Tân	H.TP	H.TP	2019-2020	2.500	-	2.000	
12	Sửa chữa, nâng cấp Trạm Y tế xã Nhị Bình	H.CT	H.CT	2019-2020	1.500	-	560	
13	Sửa chữa, nâng cấp, mở rộng Trạm Y tế xã Phú Phong	H.CT	H.CT	2019-2020	1.500	-	1.000	
14	Trạm Y tế xã Hậu Thành	H.CB	H.CB	2019-2020	6.465	-	3.500	
15	Trạm Y tế xã Bình Trưng	H.CT	H.CT	2019-2020	4.500	-	3.000	
16	Trạm Y tế xã Song Bình	H.CG	H.CG	2019-2020	4.500	-	2.000	
17	Trạm y tế xã Tân Thới	H.TPĐ	H.TPĐ	2019-2020	6.985	-	3.680	
18	Các công trình trạm y tế xã, phường, thị trấn cấp thiết khác	các huyện	các huyện				2.500	